



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CN TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ- CTCP
NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ

(ĐỊA CHỈ: KCN PHÚ MỸ I, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2026



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CN TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025
NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	2
DANH MỤC BẢNG	3
Dòng khí thải và lưu lượng xả khí lớn nhất.	3
DANH MỤC HÌNH VẼ	4
THÔNG TIN CHUNG	5
PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH,	8
1. Về công trình bảo vệ môi trường đối với nước thải:	8
1.1. Xử lý nước thải	8
1.2. Kết quả quan trắc nước thải	11
1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải	11
1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động:	10
2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải	13
2.1. Xử lý khí thải	13
2.2. Kết quả quan trắc khí thải	14
2.2.1. Quan trắc khí thải định kỳ	14
2.2.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động	18
3. Kết quả phân tích các thành phần môi trường khác:	25
3.1. Kết quả quan trắc nước sông Thị Vải (thượng lưu và hạ lưu):	25
4. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	30
5. Về quản lý chất thải nguy hại:	32
6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	35
7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy:	35
8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác bảo vệ môi trường:	35
8. Báo cáo một số nội dung khác có liên quan tới công tác môi trường của Nhà máy đạm Phú Mỹ:	36
PHẦN 2. KẾT LUẬN	37

DANH MỤC VIẾT TẮT

Bộ NNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
TCMT	Tổng cục môi trường
TNMT	Tài nguyên môi trường
GXN	Giấy xác nhận
GP	Giấy phép
BR-VT	Bà Rịa- Vũng Tàu
BVMT	Bảo vệ môi trường
QCVN	Quy chuẩn việt nam
CTCP	Công ty cổ phần
KCN	Khu công nghiệp
TCT	Tổng công ty
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
QLCTNH	Quản lý chất thải nguy hại
HTQT	Hệ thống quan trắc

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1	Nhiên liệu, điện nước tiêu thụ năm 2025
Bảng 2	Lưu lượng nước thải
Bảng 3	Thời gian, vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc nước thải.
Bảng 4	Kết quả phân tích nước thải tại bể BA8.
Bảng 5	Kết quả phân tích nước thải tại xường NPK.
Bảng 6	Kết quả phân tích nước sông làm mát thải.
Bảng 7	Danh mục thông số trạm quan trắc nước làm mát thải liên tục, tự động.
Bảng 8	Tần suất kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc nước thải liên tục, tự động.
Bảng 9	Kết quả quan trắc nước làm mát thải tự động, liên tục.
Bảng 10	Thống kê số giá trị quan trắc trung bình vượt quá giới hạn QCVN.
Bảng 11	Dòng khí thải và lưu lượng xả khí lớn nhất.
Bảng 12	Thống kê vị trí điểm quan trắc khí thải.
Bảng 13	Danh mục thông số quan trắc.
Bảng 14	Kết quả quan trắc khí thải ống khói 10B8001, 10B9001, 10H2001, 80PK4003/SK1.
Bảng 15	Kết quả quan trắc khí thải Tháp tạo hạt.
Bảng 16	Kết quả quan trắc khí thải ống khói 20-SK-2201.
Bảng 17	Kết quả quan trắc khí thải ống khói 70-SK-2001.
Bảng 18	Danh mục thông số trạm quan trắc khí thải liên tục, tự động.
Bảng 19	Tần suất hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc khí thải liên tục, tự động.
Bảng 20	Kết quả quan trắc khí thải tự động.
Bảng 21	Thống kê số giá trị quan trắc trung bình vượt quá giới hạn QCVN.
Bảng 22	Danh mục thông số trạm quan trắc khí thải liên tục, tự động.

Bảng 23	Tần suất hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc khí thải liên tục, tự động.
Bảng 24	Kết quả quan trắc khí thải tự động.
Bảng 25	Thống kê số giá trị quan trắc trung bình vượt quá giới hạn QCVN.
Bảng 26	Thống kê vị trí điểm quan trắc nước sông.
Bảng 27	Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Thị Vải- Thượng lưu.
Bảng 28	Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Thị Vải- Hạ lưu.
Bảng 29	Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt.
Bảng 30	Thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.
Bảng 31	Thống kê khối lượng chất thải nguy hại.

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1	Sơ đồ tổng thể hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy
Hình 2	Vị trí đặt trạm quan trắc nước sông làm mát thải tự động, liên tục.
Hình 3	Vị trí đặt trạm quan trắc khí thải ống khói 20-SK-2201 tự động, liên tục.
Hình 4	Vị trí đặt trạm quan trắc khí thải ống khói 70-SK-2001 tự động, liên tục.

Số: /BC-ĐPM

Tp. Hồ Chí Minh,

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025 NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở: Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần - Nhà máy đạm Phú Mỹ.
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 0254 3921468 - Fax: 0254 3921477.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trọng Đĩnh Chi.
Chức vụ: Giám đốc Nhà máy - Điện thoại: 0254 3921468-312.
- Loại hình kinh doanh sản xuất: Sản xuất, kinh doanh phân bón và hóa chất.
- Tần suất hoạt động: Thường xuyên.
- Sản phẩm chính:

Dây chuyền	Sản phẩm/ đầu ra	Công suất tối đa	Đơn vị
Sản xuất NH ₃	NH ₃	596.000	tấn/năm
Sản xuất Urê	Urê	923.000	tấn/năm
Sản xuất UFC85, AF37	UFC85	16.000	tấn/năm
	AF37	27.000	tấn/năm
Sản xuất NPK	NPK	281.000	tấn/năm

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: Số 0303165480-001. Đăng ký lần đầu ngày 03/10/2007 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 16/07/2025 tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.
- Mã số thuế: 0303165480-001.
- Giấy phép môi trường thành phần:
 - + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1077/XN-BQL-MT của Ban quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 09/12/2010 cho Dự án “Đầu tư xây dựng công trình hệ thống sản xuất CO₂ từ khói thải primary reformer tại Nhà máy đạm Phú Mỹ”.

- + Sổ chủ nguồn chất thải nguy hại của Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Mã số QLCTNH 77.000003.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BR-VT cấp ngày 09/01/2014 (cấp lần thứ 4).
- + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2458/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23/09/2015 (có hiệu lực đến 23/09/2025).
- + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 29/GXN-TCMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/03/2017 cho Dự án “Xây dựng xưởng sản xuất UFC85/Formanldehyde, công suất tối đa 25.000 tấn sản phẩm/năm”.
- + Giấy xác nhận hoàn hành công trình bảo vệ môi trường số 149/GXN-TCMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2018 cho dự án nâng cấp phân xưởng Amoniac, công suất 540.000 tấn/năm.
- + Giấy xác nhận hoàn hành công trình bảo vệ môi trường số 151/GXN-TCMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02/12/2019 cho dự án Nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, công suất 250.000 tấn/năm.
- Hồ sơ đăng ký môi trường của các dự án: Hội trường, thư viện, lưu trữ, phòng truyền thống, hội thảo chuyên ngành thuộc dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ; Bồn chứa UFC85 bổ sung cho Nhà máy đạm Phú Mỹ; Trạm biến áp cấp điện cho các công trình hiện hữu và dự án tại khuôn viên đất mở rộng nhà máy Đạm Phú Mỹ (Do chất thải phát sinh từ hoạt động của các dự án nói trên rất ít (Chủ yếu là rác sinh hoạt của các nhân viên vận hành), được thu gom và lưu trữ cùng với các loại chất thải tương ứng của các dự án khác trong Nhà máy đạm Phú Mỹ. Chính vì vậy, nội dung báo cáo này bao gồm báo cáo công tác bảo vệ môi trường đối của các dự án Hội trường, thư viện, lưu trữ, phòng truyền thống, hội thảo chuyên ngành thuộc dự án Nhà máy đạm Phú Mỹ; Bồn chứa UFC85 bổ sung cho Nhà máy đạm Phú Mỹ và Trạm biến áp cấp điện cho các công trình hiện hữu và dự án tại khuôn viên đất mở rộng nhà máy đạm Phú Mỹ đã thực hiện đăng ký môi trường gửi về UBND Phường Phú Mỹ).
- Thông báo số 1498/TT-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân Phường Phú Mỹ về việc đăng ký môi trường cho các dự án của Nhà máy đạm Phú Mỹ.
- Giấy chứng nhận ISO 14001:2015 số 128553-2012-AE-VNM-JAS-ANZ có giá trị từ 18/01/2025 đến ngày 17/01/2028.
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất:

TT	Dây chuyền	Sản phẩm	Sản lượng		Đơn vị
			Năm 2024	Năm 2025	
1	Amonia	NH ₃	585.799	574.897	tấn/năm
3	Urê	Urê	889.568	889.208	tấn/năm
4	UFC85/AF	UFC85	11.611	12.490	tấn/năm
5		AF	Không sản xuất	Không sản xuất	tấn/năm
6	NPK	NPK	133.389	203.164	tấn/năm

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm 2025:

Bảng 1: Nhiên liệu, điện nước tiêu thụ năm 2025:

TT	Nhiên liệu, điện, nước	Lượng tiêu thụ năm 2024	Lượng tiêu thụ năm 2025
1	Tổng khí NG	591 triệu m ³	585 triệu m ³
1.1	Khí NG làm Nguyên liệu	352 triệu m ³	345 triệu m ³
1.2	Khí NG làm Nhiên liệu	239 triệu m ³	239 triệu m ³
2	Xăng (Ron 95-III)	3.594 lít	3.457 lít
3	Dầu DO	62.858 lít	96.240 lít
4	Nước cấp	831.660 m ³	863.821 m ³
5	Tổng điện tiêu thụ	182.028.232 kWh	186.693.676 kWh
5.1	Điện tiêu thụ từ nguồn từ tự sản xuất	148.966.730 kWh	159.677.630 kWh
5.2	Điện tiêu thụ từ nguồn từ Mua từ EVN	33.061.502 kWh	27.572.546 kWh

Chi tiết tiêu hao hoá chất, nguyên vật liệu xin vui lòng xem tài liệu đính kèm.

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về công trình bảo vệ môi trường đối với nước thải:

1.1. Xử lý nước thải

Hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Nhà máy được thiết kế theo mô hình phân tách theo từng nguồn thải và xử lý tập trung, phù hợp với tính chất nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất và sinh hoạt. Hiện Nhà máy có 10 công trình, thiết bị xử lý nước thải, bao gồm:

1.1.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Lược rác Z1 → Bể cân bằng BA1 → Bể oxy hóa BA2A/B → Bể lắng → Bể clo hóa → Thiết bị lọc FL1 → Bể nước lọc BA7 → Bể chứa nước thải sau xử lý (40-PK-2002/BA8) → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ I.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.1.2. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 480 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu và nước xả đáy lò hơi, nước bao hơi sau khi đã được làm mát → Bể gom → Bể tách dầu trọng lực V1 → Dầu + nước.
+ Dầu → Bể chứa dầu BA3 → Thiết bị động tụ V2 → Thùng chứa dầu → Thu gom CTNH.
+ Nước → Bể chứa nước BA1 → Thiết bị tách dầu CPI-V4 → Bồn trộn nhanh TK3 → Bồn keo tụ → Thiết bị tuyển nổi → Bồn chứa TK5 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Flocculant CE 1154, Emulsion Breaker - Klaraid CDP 1317 hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.1.3. Hệ thống xử lý nước thải lò hơi:

- Nước xả từ bao hơi (10-V-2001), công suất: 33,6 m³/ngày.
+ Tóm tắt quy trình: Nước xả bao hơi → Bình chứa 10-V-7005 → Thiết bị trao đổi nhiệt 10E7004 → Bình xả 10-V-7006 → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu.
- Nước xả từ lò hơi phụ trợ (10-B-8001), công suất 26 m³/ngày và lò hơi nhiệt thừa (10-B-9001), công suất: 9 m³/ngày.
+ Tóm tắt quy trình: Nước xả lò hơi phụ trợ, nước xả nồi hơi nhiệt thừa → Bình tách 10-V-8002 → Thiết bị trao đổi nhiệt làm mát 10-E-8001 → Bình xả 10-V-8003 → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.1.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (Bể thu gom → Thiết bị sàng rác tinh) + nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước nhiễm dầu; nước thải sau xử lý tại

hệ thống xử lý nước thải xưởng UFC85/Formaldehyde và nước thải sinh hoạt từ Công ty cổ phần FA → Bể điều hòa → Bể khử Nito → Bể đệm → Bể MBR → Bể chứa nước sạch → Bể nước sạch 40PK2002/BA8 → Hồ ga xả thải → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ I.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Mật rỉ/đường cát vàng, H₃PO₄, Aquaclean ACF-32, Aquaclean N1, Javel, Acid Oxalic hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.1.5. Hệ thống xử lý nước thải phân xưởng UFC85/Formaldehyde, công suất 25 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại phân xưởng UFC85/Formaldehyde → Bể thu gom → Bể trung hòa → Bể anoxic số 1 → Bể hiếu khí → Bể anoxic số 2 → Bể MBR → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, NaOH, NaOCl hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.1.6. Hệ thống xử lý nước thải phân xưởng NPK, công suất 288 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (nước mưa trong 20 phút đầu tiên và nước rửa xe) → Bể tách dầu mỡ TK1, TK2 → Bể cân bằng TK3 → Cụm xử lý DAF TK4, TK5, DAF-1 → Bể lắng sơ bộ TK6.

+ Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt → Bể thu gom.

+ Nước thải từ bể lắng sơ bộ TK6 và nước thải tại bể thu gom → Bể cân bằng TK7 → Bể chứa MT5 → Bể phản ứng V1 → Bể keo tụ V2 → Bể lắng V4 → Bể lắng V5 → Bể yếm khí V6 → Bể thiếu khí V7 → Bể lắng V8 → Bể ngăn bơm V9 → Bể thiếu khí TK8 → Bể hiếu khí TK9 → Bể lắng TK10 → Bể khử trùng TK11 → Thiết bị lọc FL-1 → Bể chứa TK13 → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ I.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaH₂PO₄, MgSO₄.7H₂O, H₂SO₄, PAC, poly aluminium, Aluminium sulphate, Polyelectrolytic Catnoic, Methanol, NaOCl hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.1.7. Hệ thống xả nước làm mát thải:

- Tóm tắt quy trình: Nước làm mát thải → Giảm nhiệt độ → Đường ống xả thải → Kênh xả nước làm mát chung của Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần → Sông Thị Vải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.1.8. Hệ thống bể EHU:

- Số lượng: 01 bể gồm 02 ngăn có tổng thể tích 2.850 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tháp rửa khí thải tại xưởng NPK → Bể điều hòa → Máy ép bùn → Bể chứa → Nước thải tuần hoàn về tháp rửa khí, bã bùn tuần hoàn lại sản xuất phân bón NPK.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

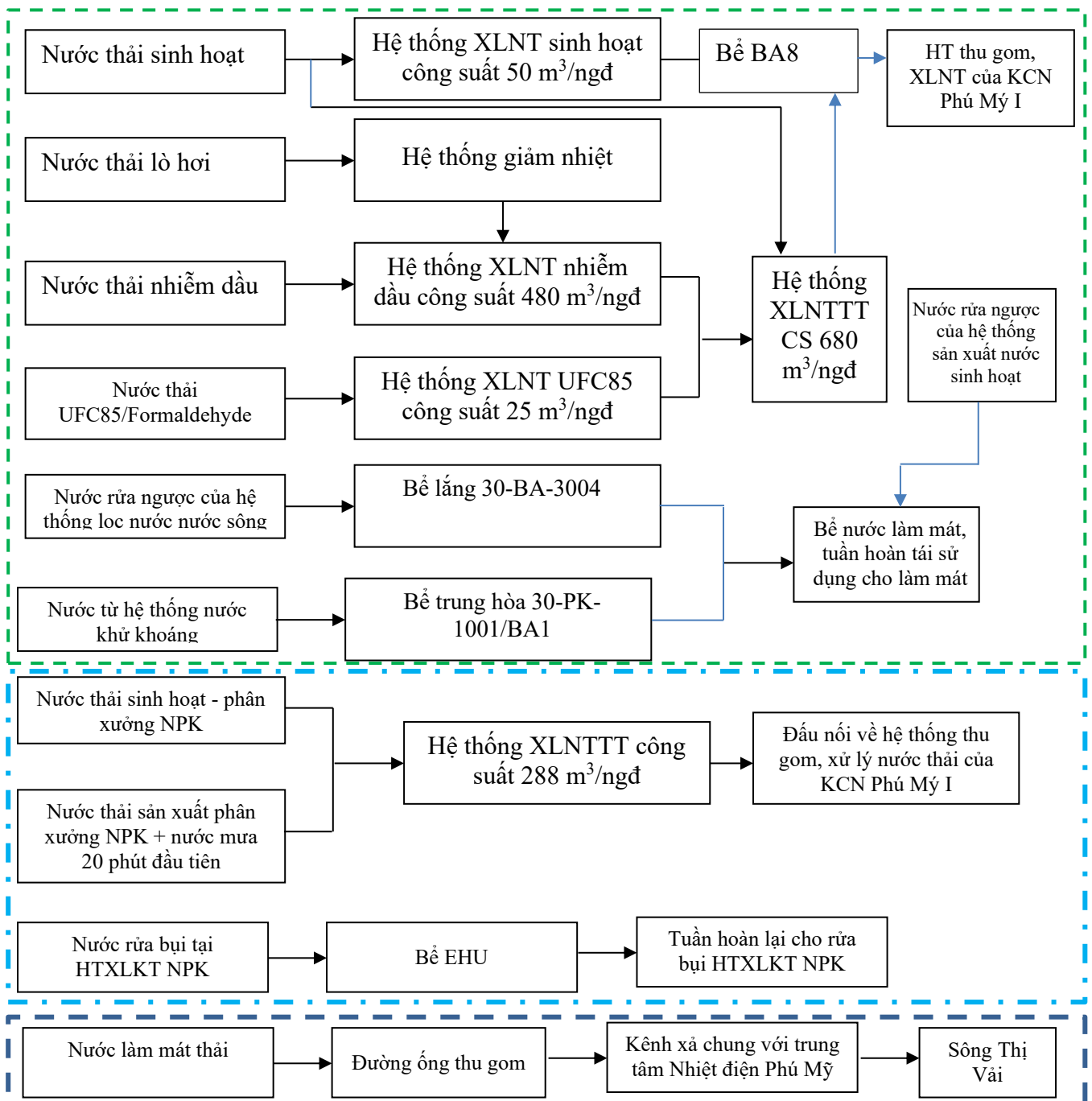
1.1.9. Hệ thống bể lắng 30-BA-3004:

- Số lượng: 02 bể, mỗi bể 03 ngăn có tổng thể tích 1.568 m³.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước rửa ngược của hệ thống lọc nước sông làm mát → Hệ thống bể lắng 30-BA-3004 → Tuần hoàn tái sử dụng cho làm mát.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Coagulant (71301), Flocculant (7135) hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu.

1.1.10. Hệ thống bể trung hòa 30-PK-1001/BA1:

- Số lượng: 01 bể có tổng thể tích 656 m³.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước từ hệ thống nước khử khoáng → Hệ thống bể trung hòa 30-PK-1001/BA1 → Tuần hoàn tái sử dụng cho làm mát.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄/NaOH hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

Nước thải từ được thu gom và xử lý theo sơ đồ tổng thể như sau:



Hình 1. Sơ đồ tổng thể hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy

Như vậy, sau quá trình thu gom và xử lý, nước thải của Nhà máy đạm Phú Mỹ được xả ra ngoài theo 03 dòng chính, bao gồm:

(1) Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung khu vực sản xuất công suất 680 m³/ngày đêm, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Mỹ I (điểm đầu nối trên đường số 3) để Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra sông Thị Vải theo Hợp đồng số 185-23/PVFCCo/CUVTTVB-IZICO/M_DV;

(2) Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung phân xưởng NPK công suất 288 m³/ngày đêm, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Mỹ I (điểm đầu nối trên đường số 3) để Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra sông Thị Vải theo Hợp đồng số 185-23/PVFCCo/CUVTTVB-IZICO/M_DV;

(3) Nước sông làm mát thải sau khi hoàn thành chu trình trao đổi nhiệt, được dẫn về kênh xả ra sông Thị Vải theo quy định.

Tổng lưu lượng của 03 dòng xả thải nêu trên được theo dõi, thống kê và tổng hợp theo lưu lượng trung bình ngày và trung bình năm, thể hiện tại bảng số liệu sau:

Bảng 2: Lưu lượng nước thải

Stt	Nguồn nước thải	Lưu lượng năm 2024 (m ³)		Lưu lượng năm 2025 (m ³)	
		Trung bình ngày	Năm	Trung bình ngày	Năm
1	Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung khu vực sản xuất công suất 680 m ³ /ngày đêm	479	174.776	433	158.319
2	Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung phân xưởng NPK công suất 288 m ³ /ngày đêm	29	10.661	38	14.036
3	Nước sông làm mát thải.	85.474	31.198.260	83.387	30.436.363

Hiện nay, các hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy đạm Phú Mỹ đang hoạt động ổn định và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

Nhằm kiểm soát chất lượng nước thải, Nhà máy đã tiến hành quan trắc nước thải trong năm 2025 với nội dung chi tiết như sau:

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Tần suất quan trắc:

- + Nước thải sau xử lý tại bể BA8: 04 lần/năm.
- + Nước thải công nghiệp sau xử lý của xưởng NPK: 04 lần/năm.
- + Nước sông làm mát thải: 06 lần/năm.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 14 mẫu.
- Đơn vị thực hiện quan trắc:
 - + Quý 1,2: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường (CEC). Chứng nhận Vimcert số 208.
 - + Quý 3,4: Trung tâm Công nghệ Môi trường (CEFINEA) – Viện Môi trường & Tài nguyên. Số Vimcerts: 077.
- Thời gian, vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc cụ thể như sau:

Bảng 3: Thời gian, vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Quy chuẩn kỹ thuật	Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ		
1	Điểm quan trắc nước thải	NT01	- Đợt 1: 17/03/2025 - Đợt 2: 23/04/2025 - Đợt 3: 25/08/2025 - Đợt 4: 11/12/2025	1171718	0421249	- Tiêu chuẩn KCN. (Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý của KCN).	Nước thải công nghiệp sau xử lý của xưởng NPK (4 mẫu)
2		NT03	- Đợt 1: 10/02/2025 - Đợt 2: 21/04/2025 - Đợt 3: 30/08/2025 - Đợt 4: 15/10/2025	1171730	0421606		Nước thải sau xử lý tại bể BA8 (4 mẫu)
3	Nước sông làm mát xả thải	NT02	- Đợt 1: 12/02/2025 - Đợt 2: 24/04/2025 - Đợt 3: 12/06/2025 - Đợt 4: 30/08/2025 - Đợt 5: 15/10/2025 - Đợt 6: 14/11/2025	1171820	421428	- QCVN 40:2011/BTNMT	Nước làm mát đầu ra của Nhà máy đạm Phú Mỹ (6 mẫu)

- Kết quả quan trắc: Kết quả quan trắc định kỳ các mẫu nước thải của Nhà máy chi tiết như các bảng dưới.
 - + Bảng 4: Kết quả phân tích nước thải tại bể BA8.
 - + Bảng 5. Kết quả phân tích nước thải tại xưởng NPK.
 - + Bảng 6: Kết quả phân tích nước sông làm mát xả thải.

Bảng 4. Kết quả phân tích nước thải tại bể BA8

KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC THẢI BỂ BA8								
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Quy chuẩn so sánh	
			Đợt 01	Đợt 02	Đợt 03	Đợt 04	Tiêu chuẩn tiếp nhận KCN	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
1	Nhiệt độ	°C	31,8	31,9	30,2	32,7	45	40
2	pH	-	7,3	7,1	8,08	7,17	5 – 10	5,5 – 9
3	TSS	mg/l	<5	14	KPH	KPH	300	100
4	COD	mg/l	11	13	22	17	800	150
5	BOD ₅	mg/l	4	4	6	6	400	50
6	Tổng N	mg/l	20,87	12	31	21,4	80	40
7	Tổng P	mg/l	1,3	1,7	0,98	1,67	16	6
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	1,26	0,8	KPH	KPH	70	10
9	Clo dư	mg/l	<0,03	KPH	KPH	KPH	2	2
10	Phenol	mg/l	0,003	KPH	KPH	KPH	0,1	0,5
11	Fe	mg/l	0,093	0,28	0,252	KPH	20	5
12	Cu	mg/l	<0,03	KPH	0,033	KPH	2	2
13	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<1,2	3,1	KPH	KPH	15	10
14	Coliform	MPN/100ml	<1,8	940	140	140	10x 10 ⁸	5.000

Bảng 5. Kết quả phân tích nước thải tại xưởng NPK

KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC THẢI XƯỞNG NPK								
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Quy chuẩn so sánh	
			Đợt 01	Đợt 02	Đợt 03	Đợt 04	Tiêu chuẩn KCN	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
1	Nhiệt độ	°C	30,5	31,4	31,4	30,1	45	40
2	pH	-	7	7	8,3	7,98	5 – 10	5,5 – 9
3	TSS	mg/l	24	28	14	5	300	100
4	COD	mg/l	32	13	24	16	800	150
5	BOD ₅	mg/l	14	7	9	6	400	50
6	Tổng N	mg/l	8	11	KPH	5,1	80	40
7	Tổng P	mg/l	1,8	3	3,65	2,82	16	6
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	0,6	0,15	KPH	KPH	70	10
9	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2	2
10	Phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,5
11	Fe	mg/l	0,09	0,16	KPH	0,215	20	5
12	Cu	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2	2
13	Dầu mỡ khoáng	mg/l	3,1	2,9	KPH	KPH	15	10
14	Coliform	MPN/100ml	1000	840	260	340	10x 10 ⁸	5.000
15	Lưu lượng	m ³ /h	0,36	0,29	0,24	-	-	-

Bảng 6: Kết quả phân tích nước sông làm mát xả thải

KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC LÀM MÁT ĐẦU RA									
ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025						QCVN 40:2011 /BTNMT (Cột B)
			Đợt 01	Đợt 02	Đợt 03	Đợt 04	Đợt 05	Đợt 06	
1	Nhiệt độ	°C	31,9	29,8	30,8	29,8	30,2	30,3	40
2	pH	-	7,4	7,2	7,2	7,56	6,78	6,72	5,5 – 9
3	Độ màu	Pt/Co	6	17	14	KPH	8	17	150
4	TSS	mg/l	46	23	17	5	7	7	100
5	COD	mg/l	224	54	79	38	KPH	13	150
6	BOD5	mg/l	87	27	32	10	KPH	5	50
7	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	1,66	0,58	0,29	KPH	KPH	KPH	10
8	Cl dư	mg/l	<0,03	KPH	KPH	0,094	KPH	KPH	2
9	Tổng N	mg/l	5,39	0,58	10	KPH	KPH	2,7	40
10	Tổng P	mg/l	<0,01	0,1	KPH	0,03	0,03	0,03	6
11	Fe	mg/l	0,8	0,24	0,19	0,064	0,206	0,41	5
12	Mn	mg/l	0,106	0,1	KPH	KPH	0,091	KPH	1
13	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,003	KPH	KPH	KPH	0,003	KPH	0,1

14	Crom ³⁺	mg/l	<0,003	KPH	KPH	KPH	0,056	KPH	1
15	Phenol	mg/l	<0,002	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
16	Cu	mg/l	<0,03	0,07	0,06	KPH	KPH	KPH	2
17	Pb	mg/l	0,003	0,017	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
18	Ni	mg/l	0,07	0,18	0,25	KPH	0,117	0,042	0,5
19	Zn	mg/l	0,078	0,09	KPH	0,057	KPH	KPH	3
20	Cd	mg/l	<0,0002	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
21	F ⁻	mg/l	2,09	KPH	KPH	1,33	1,1	1,01	10
22	As	mg/l	<0,0005	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
23	Hg	mg/l	<0,0003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
24	Sunfua	mg/l	<0,04	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
24	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<1,2	3,7	3	KPH	KPH	KPH	10
26	Coliform	MPN/100m	330	2000	1800	78	230	130	5.000

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích cho thấy: Chất lượng nước thải của Nhà máy đạm Phú Mỹ ổn định trong năm 2025. Tất cả các thông số đo và phân tích trong mẫu nước thải công nghiệp của Nhà máy đạm Phú Mỹ có giá trị thấp hơn nhiều lần so với tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

1.2.2 Quan trắc nước thải liên tục, tự động:

Hiện nay, Nhà máy có 01 hệ thống quan trắc nước sông làm mát thải tự động, liên tục và đã truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu) vào tháng 02/2021. Thông tin về hệ thống quan trắc nước sông làm mát tự động, liên tục như sau:

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước làm mát thải tự động, liên tục:

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm:

+ Tọa độ hệ thống quan trắc tự động, liên tục: X: 10.596170 Y: 107.033746.

+ Bản đồ vị trí đặt trạm:

Hình 2: Vị trí đặt trạm quan trắc nước sông làm mát thải tự động, liên tục.



- Tần suất thu nhận dữ liệu: 01 phút/lần (có thể điều chỉnh theo yêu cầu).
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

Bảng 7. Danh mục thông số trạm quan trắc nước làm mát thải liên tục, tự động

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN
1	Lưu lượng đầu vào	m ³ /h	4.100 m ³ /h (Theo GP xả thải số 2458/GP-BTNMT: 98.400 m ³ / ngày đêm)
2	Lưu lượng đầu ra	m ³ /h	4.100 m ³ /h (Theo GP xả thải số 2458/GP-BTNMT: 98.400 m ³ / ngày đêm)
3	Chlorine	mg/l	0,9 mg/l
4	Nhiệt độ	°C	40 °C

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị:

Thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định HTQT như sau:

Bảng 8. Tần suất kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc nước thải liên tục, tự động

STT	Nội dung thực hiện	Tần suất	Thời gian thực hiện trong năm 2025
1	Kiểm định, hiệu chuẩn hệ thống	01 lần/năm	06/11/2025
2	Quan trắc đối chứng hệ thống	01 lần/năm	23/12/2025

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục:

Trong năm 2025, có 01 sự cố đối với hệ thống quan trắc nước sông làm mát thải tự động, liên tục. Cụ thể:

+ Ngày 13/07/2025, Nhà máy đạm Phú Mỹ (Nhà máy) ghi nhận dữ liệu giám sát tại trạm quan trắc nước làm mát thải cho thấy thông số Chlorine duy trì ở mức 0,01 mg/l, nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, khi thực hiện trích xuất dữ liệu tại Datalogger, Nhà máy phát hiện có một số thời điểm trong ngày 13/07/2025 có giá trị Chlorine vượt ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, trong khi toàn bộ hệ thống công nghệ vẫn vận hành ổn định, không có dấu hiệu bất thường nào.

+ Sau khi tiến hành reset lại toàn bộ hệ thống, từ thời điểm 21h30, các thiết bị quan trắc hoạt động ổn định và dữ liệu được truyền đầy đủ, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Các thông số đo đạc phù hợp với điều kiện vận hành thực tế của Nhà máy.

+ Qua kiểm tra, xác định nguyên nhân là do dữ liệu trao đổi tín hiệu (theo giao thức Modbus) giữa thiết bị đo Chlorine và Datalogger có sai lệch tại một số thời điểm. Sau khi tiến hành reset toàn bộ hệ thống, thông số hiển thị tại trạm đã đồng nhất với dữ liệu truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Nhà máy đã có công văn số 25-967/ĐPM-ATSKMT ngày 16/07/2025 báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm quan trắc Môi trường về sự cố nêu trên.

- Các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: 0.

c) Nhận xét kết quả quan trắc:

Theo thống kê và tính toán, giá trị quan trắc trung bình 1 giờ lớn nhất và giá trị quan trắc trung bình 24 giờ lớn nhất, giá trị quan trắc trung bình năm của các thông số từ trạm quan trắc nước sông làm mát thải tự động, liên tục của nhà máy đạm Phú Mỹ như sau:

Bảng 9. Kết quả quan trắc nước làm mát thải tự động, liên tục

STT	Thông số	Giá trị trung bình 1h lớn nhất	Giá trị trung bình 24h lớn nhất	Giá trị trung bình năm	Quy chuẩn so sánh
1	Nhiệt độ	38,33	37.45	29.25	40 °C
2	Clo dư	5,73	1.89	0,01	1.8 mg/l (Theo QCVN 40:2011 BTNMT, Cột B, Kq=1, Kf=0,9)
3	Lưu lượng đầu vào	3.952	3.785	3.541	4.100 m ³ /h (Theo GP xả thải số 2458/GP-BTNMT: 98.400 m ³ / ngày đêm)
4	Lưu lượng đầu ra	4.230	3.424	3.156	4.100 m ³ /h (Theo GP xả thải số 2458/GP-BTNMT: 98.400 m ³ / ngày đêm)

Số liệu trên được tính toán dựa trên dữ liệu tổng hợp từ HTQT nước sông làm mát thải tự động liên tục.

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ, trung bình năm so với QCVN: Trong năm 2025, các thông số quan trắc luôn thay đổi, lưu lượng nước sông khai thác và xả thải trung bình 24h và trung bình năm thấp hơn lưu lượng cho phép (4.100 m³/h); riêng lưu lượng đầu ra tại một số thời điểm có giá trị trung bình 1 giờ lớn hơn 4.100 m³/h nhưng tổng lượng nước khai thác và xả thải trong ngày nhỏ hơn 98.400 m³/ ngày đêm; giá trị quan trắc nhiệt độ trung bình 1h, trung bình 24h và trung bình năm của nước sông làm mát xả thải luôn thấp hơn quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT quy định; giá trị quan trắc Clo dư trung bình 24h và trung bình năm của nước sông làm mát xả thải luôn thấp hơn quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT quy định. Riêng ngày 13/07, do giao thức trao đổi tín hiệu có sự sai lệch nên có một số giá trị đo thông số trung bình 1h Clo dư trong ngày cao bất thường (chi tiết xin vui lòng xem mục (b) ở trên).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và trung bình 24 giờ vượt quá giới hạn của QCVN: 01 ngày.
 - + Ngày 13/07/2025: Do dữ liệu trao đổi tín hiệu (theo giao thức Modbus) giữa

thiết bị đo Chlorine và Datalogger có sai lệch tại một số thời điểm.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải: Ngày 13/07/2025, do dữ liệu trao đổi tín hiệu (theo giao thức Modbus) giữa thiết bị đo Chlorine và Datalogger có sai lệch tại một số thời điểm.
- Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ vượt QCVN: Nhiệt độ (1).

Bảng 10. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số ngày có giá trị trung bình 24 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 24 giờ vượt QCVN
Nhiệt độ	0	0	0	0
Clo dư	1	0	18	0
Lưu lượng đầu vào	0	0	0	0
Lưu lượng đầu ra	0	0	0	0

d) Kết luận:

Trong năm 2025, Nhà máy đạm Phú Mỹ đã đảm bảo hệ thống quan trắc nước sông làm mát hoạt động liên tục và thu nhận dữ liệu đầy đủ, đúng quy định. Trong năm 2026, Nhà máy sẽ tiếp tục vận hành ổn định hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước sông làm mát; thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị; Báo cáo và khắc phục kịp thời các sự cố xảy ra đối với hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước sông làm mát.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

Nhà máy đạm Phú Mỹ hiện có 07 dòng khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất, vận hành. Bao gồm:

Bảng 11. Dòng khí thải và lưu lượng xả khí lớn nhất

STT	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí lớn nhất (m ³ /h)	Tổng lượng phát sinh theo năm (m ³)
1	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải phân xưởng UFC85/Formaldehyde	5.000	43.800.000
2	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất NPK	310.000	2.715.600.000
3	Ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải số 01 tại khu vực dây chuyền đóng bao sản phẩm NPK	15.000	131.400.000
4	Ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải số 02 tại khu vực dây chuyền đóng bao sản phẩm NPK	15.000	131.400.000
5	Ống thải lò hơi phụ trợ 10B8001/SK1	155.716	1.364.072.160

6	Ống thải lò hơi nhiệt thừa 10B9001/SK1	377.903	3.310.430.280
7	Ống thải tuabin khí 10GT9001 (Chỉ xả khí không dẫn khói sang lò hơi nhiệt thừa 10B9001)	-	-
8	Ống thải của thiết bị reforming sơ cấp 10H2001	443.734	3.887.109.840
9	Ống thải 80SK4003 của 02 lò hơi phân xưởng NPK	7.000	61.320.000

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

Thực hiện theo nội dung chương trình quan trắc môi trường cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án đã được phê duyệt của Nhà máy đạm Phú Mỹ, trong năm 2025, Nhà máy đã tiến hành quan trắc khí thải đúng quy định với nội dung chi tiết như sau:

2.2.1. Quan trắc khí thải định kỳ

- Tần suất quan trắc:

+ Đối với khí thải tháp tạo hạt: 12 lần/năm.

(Do cấu tạo đặc thù của Tháp tạo hạt không phù hợp để có thể xác định vị trí lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục theo quy định. Nhà máy đã gửi các công văn đề nghị các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục Môi trường miền Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BR-VT) hướng dẫn việc thực hiện, tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có hướng dẫn phù hợp để triển khai lắp đặt. Trong thời gian chờ hướng dẫn, Nhà máy tăng tần suất quan trắc định kỳ từ 04 lần/năm lên 12 lần/năm để giám sát chất lượng khí thải tại Tháp tạo hạt theo đề xuất tại công văn số 083/ĐPM-ATBV ngày 04/02/2020).

+ Các vị trí quan trắc khí thải còn lại: 04 lần/năm.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 12. Thống kê vị trí điểm quan trắc khí thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Quy chuẩn kỹ thuật	Mô tả điểm quan trắc	
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Điểm quan trắc khí thải	KT01	- Đợt 1: 24/01/2025 - Đợt 2: 12/02/2025 - Đợt 3: 17/03/2025 - Đợt 4: 24/04/2025 - Đợt 5: 23/05/2025 - Đợt 6: 12/06/2025 - Đợt 7: 26/07/2025 - Đợt 8: 29/08/2025 - Đợt 9: 25/09/2025 - Đợt 10: 15/10/2025 - Đợt 11: 13/11/2025 - Đợt 12: 11/12/2025	1171542	421866	- QCVN 21:2009/BTNMT - QCVN 20:2009/BTNMT	Khí thải tại tháp tạo hạt	
2			KT02	- Đợt 1: 10/02/2025 - Đợt 2: 21/04/2025 - Đợt 3: 29/08/2025 - Đợt 4: 18/11/2025	1171856	0421846	QCVN 21:2009/BTNMT	Khí thải tại ống khói 10B8001
3			KT03	1171841	0421843	Khí thải tại ống khói 10B9001		
4			KT04	1171854	0421887	Khí thải tại ống khói 10H2001		
5			KT05	- Đợt 1: 12/02/2025 - Đợt 2: 24/04/2025 - Đợt 3: 29/08/2025 - Đợt 4: 13/11/2025	1171650	0421603	- QCVN 20:2009/BTNMT - QCVN 19:2009/BTNMT	Khí thải tại ống khói 20SK2201
6			KT06	- Đợt 1: 11/02/2025 - Đợt 2: 23/04/2025 - Đợt 3: 25/08/2025 - Đợt 4: 24/11/2025	1171825	0421443	QCVN 21:2009/BTNMT	Khí thải tại ống khói 70SK2201
7			KT07	- Đợt 1: 11/02/2025 - Đợt 2: 23/04/2025 - Đợt 3: 25/08/2025 - Đợt 4: 24/11/2025	1171802	0421493	QCVN 19:2009/BTNMT	Khí thải tại ống khói 80PK4003 /SK1

- Thông số quan trắc:

Bảng 13. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường khí thải	Quy chuẩn so sánh
1.	Tiếng ồn	- QCVN 21:2009/BTNMT - QCVN 20:2009/BTNMT - QCVN 19:2009/BTNMT
2.	Nhiệt độ	
3.	Áp suất	
4.	Bụi tổng	
5.	Lưu lượng	
6.	HCHO	
7.	NH ₃	
8.	SO ₂	
9.	NO _x (tính theo NO ₂)	
10.	Methanol	
11.	CO	
12.	Tổng florua	
13.	H ₂ SO ₄	

- Đơn vị thực hiện quan trắc:

- + Quý 1,2: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường (CEC). Chứng nhận Vimcert số 208.
- + Quý 3,4: Trung tâm Công nghệ Môi trường (CEFINEA) – Viện Môi trường & Tài nguyên. Số Vimcerts: 077.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 36 mẫu.

- Kết quả quan trắc:

Kết quả quan trắc định kỳ các mẫu khí thải của Nhà máy bao gồm các bảng sau:

- + *Bảng 15. Kết quả quan trắc khí thải ống khói 10B8001, 10B9001, 10H2001, 80PK4003/SK1.*
- + *Bảng 16. Kết quả quan trắc khí thải Tháp tạo hạt.*
- + *Bảng 17. Kết quả quan trắc khí thải ống khói 20-SK-2201.*
- + *Bảng 18. Kết quả quan trắc khí thải ống khói 70-SK-2001.*

Kết quả chi tiết như sau:

Bảng 14. Kết quả quan trắc khí thải ống khói 10B8001, 10B9001, 10H2001, 80PK4003/SK1

STT		1	2	3	4	
Chỉ tiêu		Nhiệt độ	Bụi tổng	SO ₂	NO _x (tính theo NO ₂)	
Đơn vị		°C	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	
Năm 2025	Đợt 01	10B8001	130	58,3	KPH	2,07
		10B9001	175	<18	KPH	2,2
		10H2001	220	32,2	KPH	0,88
		80PK4003	45	24,6	KPH	3,06
	Đợt 02	10B8001	175	47	KPH	0,38
		10B9001	220	16	KPH	2,82

STT		1	2	3	4	
Chỉ tiêu		Nhiệt độ	Bụi tổng	SO ₂	NO _x (tính theo NO ₂)	
Đơn vị		°C	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	
	Đợt 03	10H2001	129	26	KPH	0,38
		80PK4003	147	32	2,62	70,69
	Đợt 04	10B8001	190	17,1	KPH	144,7
		10B9001	253	13,6	KPH	22,1
		10H2001	165,2	14,4	KPH	141,3
		80PK4003	120	22,6	KPH	75,4
	Đợt 04	10B8001	191	15,8	3,5	27,3
		10B9001	251	11,9	KPH	61,4
		10H2001	161	18,2	KPH	98,8
		80PK4003	123	18,7	KPH	67,7
	<i>QCVN 21:2009/BTNMT</i> Cột B, Kp=0,8, Kv=1		-	160	400	680
	<i>QCVN 21:2009/BTNMT</i> Cột B Kp=0,9, Kv=1		-	180	450	765
<i>QCVN 19:2009 /BTNMT</i> Cột B, Kp=1, Kv=1		-	200	500	850	

- QCVN 21:2009/BTNMT, cột B với Kp=0,8, Kv=1 áp dụng đối với Ống khói 10SK8001 và Ống khói 10SK2001.

- QCVN 21:2009/BTNMT, cột B với Kp=0,9, Kv=1 áp dụng đối với Ống khói 10SK9001.

- QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kp=1, Kv=1 áp dụng đối với Ống khói 80PK4003/SK1.

Bảng 15. Kết quả quan trắc khí thải Tháp tạo hạt

STT		1	2	3	4	5
Chỉ tiêu		Nhiệt độ	Lưu lượng	Bụi tổng	HCHO	NH ₃
Đơn vị		°C	m ³ /h	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Năm 2025	Đợt 1	62	763.000	22	KPH	KPH
	Đợt 2	63	763.000	20	KPH	KPH
	Đợt 3	65	763.000	27	KPH	KPH
	Đợt 4	65,3	763.000	44	KPH	KPH
	Đợt 5	62	763.000	40	KPH	KPH
	Đợt 6	60	763.000	40	KPH	2,7
	Đợt 7	67	763.000	8,7	KPH	23,19
	Đợt 8	59	763.000	26,4	KPH	17,05
	Đợt 9	64	763.000	24,1	KPH	18,4
	Đợt 10	59	763.000	20,2	KPH	18,21
	Đợt 11	69	763.000	27,2	KPH	17,96

	Đợt 12	69	763.000	23,3	KPH	19,08
QCVN 21:2009/BTNMT (Cột B; Kp = 0,8; Kv = 1,0)		-	-	160	-	40
QCVN 20:2009/BTNMT		-	-	-	20	-

* Ghi chú: Kết quả Lưu lượng lấy theo lưu lượng thiết kế của Nhà máy.

Bảng 16. Kết quả quan trắc khí thải ống khói 20-SK-2201

STT		1	2	3
Chỉ tiêu		CH3OH	HCHO	CO
Đơn vị		mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Năm 2025	Đợt 1	KPH	KPH	KPH
	Đợt 2	KPH	KPH	3,42
	Đợt 3	KPH	KPH	7,2
	Đợt 4	KPH	KPH	11,4
QCVN 19:2009 /BTNMT Cột B, Kv=1, Kp=1		-	-	1.000
QCVN 20:2009/BTNMT		260	20	-

Bảng 17. Kết quả quan trắc khí thải ống khói 70-SK-2001

Kết quả quan trắc khí thải ống khói 70SK2201	STT	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Áp suất	Bụi tổng	NO _x (tính theo NO ₂)	NH ₃	SO ₂	Tổng florua	H ₂ SO ₄
	Đơn vị	m ³ /h	°C		mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Năm 2025	Đợt 1	6.840	147	2 mmH ₂ O	34,8	64,43	KPH	KPH	KPH	KPH
	Đợt 2	249.600	45	38 mmH ₂ O	39	4,32	5,9	KPH	KPH	KPH
	Đợt 3	269.747	42	100,973 kPa	20,8	27,4	KPH	KPH	KPH	KPH
	Đợt 4	276.988	42	1.005,54 hPa	15,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	QCVN 21:2009 /BTNMT (Cột B; K_p = 0,8; K_v = 1,0)	-	-	-	160	680	40	400	40	40

- Nhận xét: Theo kết quả phân tích mẫu khí thải tại nhà máy cho thấy nồng độ các thông số ô nhiễm đều nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học. Các biện pháp giảm thiểu tác động của khí thải từ hoạt động sản xuất đến môi trường của Nhà máy mang lại hiệu quả tốt.

2.2.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động

Theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết Luật BVMT thì Nhà máy đạm Phú Mỹ thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải đối với 02 ống khói là ống khói 20-SK-2201 của quy trình sản xuất UFC85 và ống khói 70-SK-2001 của Xưởng NPK. Thông tin chi tiết về các hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại các ống khói cụ thể như sau:

2.2.2.1 HTQT tại ống khói 20-SK-2201 của quy trình sản xuất UFC85:

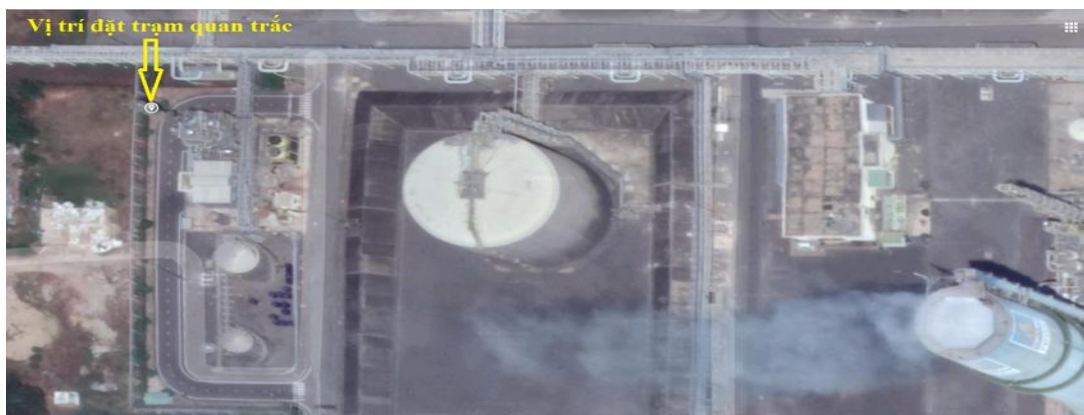
Nhà máy đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại ống khói 20-SK-2201 đối với 03 thông số Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ và truyền dữ liệu chính thức về Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu tỉnh BR-VT từ tháng 11/2018. Tháng 04/2023, Nhà máy đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục với 06 thông số SO₂, NO_x, O₂, CH₃OH, HCHO, Áp suất và tích hợp với hệ thống quan trắc 03 thông số cũ, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu).

Thông tin về hệ thống quan trắc như sau:

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm:
 - + Tọa độ hệ thống quan trắc Online: X=1171290; Y=421650.
 - + Bản đồ vị trí đặt trạm:

Hình 3: Vị trí đặt trạm quan trắc khí thải ống khói 20-SK-2201 tự động, liên tục



- Tần suất thu nhận dữ liệu: 5 phút/lần có thể điều chỉnh theo yêu cầu.
- Danh mục các thông số quan trắc và giá trị QCVN:

Bảng 18. Danh mục thông số trạm quan trắc khí thải liên tục, tự động

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN
1	Lưu lượng	m^3/h	5.000 m^3/h (Công suất thiết kế).
2	Tổng bụi	mg/Nm^3	QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=1$, $K_v=1$
3	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	Không quy định
4	SO ₂	mg/Nm^3	QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=1$, $K_v=1$
5	NO _x	mg/Nm^3	QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=1$, $K_v=1$
6	O ₂ dư	%V	Không quy định
7	Áp suất	kPa	Không quy định
8	Metanol	mg/Nm^3	QCVN 20:2009/BTNMT
9	HCHO	mg/Nm^3	QCVN 20:2009/BTNMT

Bảng 19. Tần suất hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc khí thải liên tục, tự động

STT	Nội dung thực hiện	Tần suất	Thời gian thực hiện trong năm 2025
1	Kiểm định, hiệu chuẩn hệ thống	01 lần/năm	30/10/2025
2	Quan trắc đối chứng hệ thống		23/11/2025

b. Tình trạng hoạt động của trạm:

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục: Không có sự cố nào xảy ra.
- Các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: 0

c. Nhận xét kết quả quan trắc

Theo thống kê và tính toán, giá trị quan trắc trung bình 1 giờ lớn nhất và giá trị quan trắc trung bình 24 giờ lớn nhất, giá trị quan trắc trung bình năm của các thông số từ trạm quan trắc khí thải ống khói 20-SK-2201 tự động, liên tục của nhà máy đạm Phú Mỹ như sau:

Bảng 20. Kết quả quan trắc khí thải tự động

STT	Thông số	Giá trị trung bình 1h lớn nhất	Giá trị trung bình 24h lớn nhất	Giá trị trung bình năm	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	3.680	3.600	2.574	5.000 m ³ /h (Công suất thiết kế).
2	Tổng bụi	26	25	7	200 mg/Nm ³ (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, K _p =1, K _v =1)
3	Nhiệt độ	169	167	152	Không quy định
4	SO ₂	45	42	2	500 (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, K _p =1, K _v =1)
5	NO _x	170	154	48	850 (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, K _p =1, K _v =1)
6	O ₂ dư	22%	22%	6%	Không quy định
7	Áp suất	109 kPa	107 kPa	101 kPa	Không quy định
8	Metanol	4	3	0	260 mg/Nm ³ (QCVN 20:2009/BTNMT)
9	HCHO	7	6	1	20 mg/Nm ³ (QCVN 20:2009/BTNMT)

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ so với QCVN: Trong năm 2025, các thông số quan trắc tại ống khói 20-SK-2201 luôn thay đổi, tuy nhiên lưu lượng xả thải trung bình 1h lớn nhất, trung bình 24h lớn nhất, trung bình năm của ống khói 20-SK-2201 luôn thấp hơn lưu lượng thiết kế (5000 m³/h); giá trị quan trắc tổng bụi, SO₂, NO_x, HCHO, CH₃OH trung bình 1h lớn nhất, trung bình 24h lớn nhất, trung bình năm của ống khói 20-SK-2201 luôn thấp hơn quy chuẩn QCVN 21:2009/BTNMT quy định.
- Thống kê và giải trình các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ vượt quá giới hạn của QCVN: Không có.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải: Không có.
- Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ vượt QCVN: Không có

Bảng 21. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số ngày có giá trị trung bình 24 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 24 giờ vượt QCVN
Lưu lượng	0	0	0	0
Tổng bụi	0	0	0	0
Nhiệt độ	0	0	0	0

SO ₂	0	0	0	0
NO _x	0	0	0	0
Oxi dư	0	0	0	0
Áp suất	0	0	0	0
Metanol	0	0	0	0
HCHO	0	0	0	0

d. Kết luận

Trong năm 2025, Nhà máy đạm Phú Mỹ đã đảm bảo hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại ống khói 20SK2201 hoạt động liên tục và thu nhận dữ liệu đầy đủ, đúng quy định.

Trong năm 2026, Nhà máy sẽ tiếp tục vận hành ổn định hệ thống quan trắc khí thải tự động, thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị; Báo cáo và khắc phục kịp thời các sự cố xảy ra đối với hệ thống quan trắc khí thải tự động cũng như hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy.

2.2.2.2 Ống khói 70SK2001 của xưởng NPK:

Nhà máy đã hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu chính thức về Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu) từ tháng 6/2022 với 10 thông số: Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, SO₂, NO_x, F-, NH₃, CO (theo hướng dẫn dẫn của Tổng cục Môi trường ở công văn số 2522/TCMT-QLCT ngày 10/8/2020 v/v quan trắc khí thải tự động của dự án thuộc TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí).

Thông tin về hệ thống quan trắc như sau:

- a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:
 - Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm:
 - + Tọa độ hệ thống quan trắc Online: X=10.595637; Y=107.033.795.
 - + Bản đồ vị trí đặt trạm:

Hình 4: Vị trí đặt trạm quan trắc khí thải ống khói 70-SK-2001 tự động, liên tục



- Tần suất thu nhận dữ liệu: 1 phút/lần có thể điều chỉnh theo yêu cầu.
- Danh mục các thông số quan trắc và giá trị QCVN:

Bảng 22. Danh mục thông số trạm quan trắc khí thải liên tục, tự động

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN
1	Lưu lượng	mg/Nm^3	310.000 m^3/h (Công suất thiết kế).
2	Tổng bụi	m^3/h	160 (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=0.8$, $K_v=1$)
3	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	Không quy định
4	O ₂ dư		Không quy định
5	SO ₂	mg/Nm^3	400 (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=0.8$, $K_v=1$)
6	NO _x	mg/Nm^3	680 (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=0.8$, $K_v=1$)
7	NH ₃	mg/Nm^3	40 (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=0.8$, $K_v=1$)
8	CO	mg/Nm^3	800 (QCVN 19:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=0.8$, $K_v=1$)
9	Áp suất	$mbar$	Không quy định
10	Hydro fluoride	mg/Nm^3	16 (QCVN 19:2009 BTNMT, Cột B, $K_p=0.8$, $K_v=1$)

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định:

Bảng 23. Tần suất kiểm định hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc khí thải liên tục, tự động

STT	Nội dung thực hiện	Tần suất	Thời gian thực hiện trong năm 2025
1	Kiểm định, hiệu chuẩn hệ thống	01 lần/năm	31/03/2025
2	Quan trắc đối chứng hệ thống		

b. Tình trạng hoạt động của trạm:

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục:
Trong năm 2025, có 02 sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải ống khói 70-SK-2001. Cụ thể:

(1) Sự cố về màn hình Datalogger bị chập chờn:

- + Ngày 11/03/2025, Nhà máy ghi nhận Màn hình Datalogger hiển thị chập chờn, gián đoạn (các thiết bị đo vẫn hoạt động và truyền dữ liệu về Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường bình thường).
- + Ngày 12/03/2025, để khắc phục tình trạng trên Nhà máy đã tiến hành thay thế màn hình Datalogger mới. Trong thời gian thay thế Datalogger, dữ liệu quan trắc dừng truyền về Trung tâm quan trắc TNMT trong khoảng 04 tiếng ngày 12/03/2025.
- + Nhà máy đã có công văn số 336/ĐPM-ATBV ngày 11/03/2025 báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm quan trắc Môi trường về sự cố nêu trên.

(2) Sự cố hư hỏng Datalogger:

- + Ngày 25/12/2025, Nhà máy ghi nhận tình trạng Datalogger hoạt động không ổn định, không tiếp nhận và truyền dữ liệu về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường trong khi các thiết bị đo lắp đặt trên thân ống khói vẫn hoạt động bình thường.
- + Qua đánh giá ban đầu, sự cố có thể liên quan đến bộ lưu điện (UPS) bị lỗi hoặc sập nguồn, gây nhiễu loạn nguồn cấp cho Datalogger, dẫn đến thiết bị không khởi động được, không tiếp nhận và truyền dữ liệu đi được.
- + Nhà máy đã tiến hành kiểm tra, rà soát toàn bộ hệ thống và lập kế hoạch mua sắm, thay thế các thiết bị không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Trong thời gian khắc phục sự cố, Nhà máy thuê đơn vị quan trắc độc lập, có đủ chức năng để thực hiện việc lấy mẫu và quan trắc khí thải theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

(3) Nhà máy đã có công văn số 25-1527/ĐPM-ATSKMT ngày 25/12/2025 báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm quan trắc Môi trường về sự cố nêu trên.

- Các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: Từ ngày 25/12/2025-31/12/2025, HTQT tự động, liên tục khí thải ống khói 70-SK-2001 dừng truyền dữ liệu về Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường, thông tin chi tiết về sự cố xin vui lòng xem mục (b) ở trên.

c. Nhận xét kết quả quan trắc

Theo thống kê và tính toán, giá trị quan trắc trung bình 1 giờ lớn nhất và giá trị quan trắc trung bình 24 giờ lớn nhất, giá trị quan quan trắc trung bình năm của các thông số từ

trạm quan trắc khí thải ống khói 70-SK-2001 tự động, liên tục của nhà máy đạm Phú Mỹ như sau:

Bảng 24. Kết quả quan trắc khí thải tự động

STT	Thông số	Giá trị trung bình 01h lớn nhất	Giá trị trung bình 24h lớn nhất	Giá trị trung bình năm	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	336.578	217.932	71.168	310.000 m ³ /h (Công suất thiết kế).
2	Tổng bụi	169	70.84	23.12	160 mg/Nm ³ (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, Kp=0.8, Kv=1)
3	Nhiệt độ	45,93	44,33	42.49	Không quy định
4	CO	0,32	0,06	0	800 mg/Nm ³ (QCVN 19:2009 BTNMT, Cột B, Kp=0.8, Kv=1)
5	SO ₂	1,16	0,05	0	400 mg/Nm ³ (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, Kp=0.8, Kv=1)
6	NO _x	5,85	4,42	2,23	680 mg/Nm ³ (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, Kp=0.8, Kv=1)
7	O ₂ dư	20,29	20,29	19,34	Không quy định
8	NH ₃	0,44	0,16	0,08	40 mg/Nm ³ (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, Kp=0.8, Kv=1)
9	Hydro fluoride	0,17	0,1	0	16 mg/Nm ³ (QCVN 21:2009 BTNMT, Cột B, Kp=0.8, Kv=1)
10	Áp suất	103,08	102,81	102,59	Không quy định

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ so với QCVN: Trong năm 2025, các thông số quan trắc tại ống khói 70-SK-2001 luôn thay đổi, lưu lượng xả thải trung bình 1h lớn nhất, trung bình 24h lớn nhất, trung bình năm của ống khói 70-SK-2201 thấp hơn lưu lượng thiết kế; giá trị quan trắc chất lượng khí thải trung bình 1h lớn nhất, trung bình 24h lớn nhất, trung bình năm của ống khói 70-SK-2001 luôn thấp hơn quy chuẩn QCVN 21:2009/BTNMT quy định. Riêng một số ít thời điểm, do thiết bị đo Bụi tổng của HTQT bị lỗi nên có một số thời điểm giá trị quan trắc thông số Bụi tổng biến động bất thường trong thời gian ngắn. Sau khi Nhà máy phát hiện và khắc phục, thông số bụi tổng đã ổn định.
- Thống kê và giải trình các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ vượt quá giới hạn của QCVN:
Trong năm 2025, vào ngày 04/11, 06/11, 07/11, 08/11, 09/11, 11/11: Do thiết bị đo Bụi tổng của HTQT bị lỗi nên có một số thời điểm giá trị quan trắc thông số Bụi tổng biến

động bất thường trong thời gian ngắn. Sau khi Nhà máy phát hiện và khắc phục, thông số bụi tổng đã ổn định.

- Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN: Bụi tổng (6).

Bảng 25. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số ngày có giá trị trung bình 24 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 24 giờ vượt QCVN
Lưu lượng	0	0	0	0
Tổng bụi	6	0	6	0
Nhiệt độ	0	0	0	0
CO	0	0	0	0
SO ₂	0	0	0	0
NO _x	0	0	0	0
O ₂ dư	0	0	0	0
NH ₃	0	0	0	0
Hydro fluoride	0	0	0	0
Áp suất	0	0	0	0

d. Kết luận

Trong năm 2025, Nhà máy đạ m Phú Mỹ đã đảm bảo hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại ống khói 70-SK-2201 hoạt động liên tục và thu nhận dữ liệu đầy đủ, các sự cố liên quan tới HTQT được theo dõi, báo cáo và lấy mẫu quan trắc định kỳ thay thế đúng quy định.

Trong năm 2026, Nhà máy sẽ tiếp tục vận hành ổn định hệ thống quan trắc khí thải tự động, thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị; Báo cáo và khắc phục kịp thời các sự cố xảy ra đối với hệ thống quan trắc khí thải tự động cũng như hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy.

3. Kết quả phân tích các thành phần môi trường khác:

Ngoài quan trắc nước thải và khí thải, Nhà máy đạ m Phú Mỹ còn tiến hành quan trắc một số thành phần môi trường khác như quan trắc chất lượng nước làm mát đầu ra và quan trắc chất lượng nước đất. Kết quả quan trắc như sau:

3.1 Kết quả quan trắc nước sông Thị Vải (thượng lưu và hạ lưu):

- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 26. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước sông

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Điểm quan trắc nước sông Thị Vải	NM01	- Đợt 1: 11/02/2025. - Đợt 2: 24/04/2025.	1171699	0420513	Quan trắc nước sông Thị Vải - thượng lưu.
2		NM02	-Đợt 3: 30/08/2025. -Đợt 4: 15/10/2025.	1171863	0420389	Quan trắc nước sông Thị Vải – hạ lưu.

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Bảng 27: Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Thị Vải- thượng lưu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025			
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
1	pH	-	7,6	7,8	7.14	7,07
2	TSS	mg/l	36	27	39	2
3	COD	mg/l	239	45	28	17
4	BOD ₅	mg/l	92	27	12	6
5	DO	mg/l	6,8	6,5	4.4	5,4
6	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	1,54	0,52	0.07	KPH (LOD=0,020)
7	NO ₂ ⁻ _N	mg/l	0,037	0,018	0.155	0,134
8	NO ₃ ⁻ _N	mg/l	0,25	0,03	0.28	0,57
9	PO ₄ ³⁻ _P	mg/l	0,028	0,08	0.050	0,020
10	Clorua	mg/l	15,187	15988	11246.5	10.215,3
11	Fe	mg/l	0,65	0,26	0.082	0,252
12	Mn	mg/l	<0,03	0,05	KPH (LOD=0,03)	0,096
13	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,003	KPH	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
14	CN ⁻	mg/l	<0,0015	<0,0015	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)

15	Phenol	mg/l	<0,001	KPH	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)
16	Cu	mg/l	<0,03	0,07	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)
17	Pb	mg/l	<0,002	KPH	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)
18	Zn	mg/l	<0,02	0,07	0,086	0,038
19	Ni	mg/l	<0,002	0,08	KPH (LOD=0,002)	0,081
20	Cd	mg/l	<0,0002	0,003	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)
21	F ⁻	mg/l	1,84	0,8	0,81	0,98
22	Crom (Cr)	mg/l	<0,002	KPH	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)
23	As	mg/l	<0,0005	KPH	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)
24	Hg	mg/l	<0,0003	KPH	KPH (LOD=0,0003)	KPH (LOD=0,0003)
25	Tổng dầu mỡ	mg/l	<1,2	2,3	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)
26	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	<0,022	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
27	Aldrin	µg/l	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
28	Benzene hexachlori de (BHC)	µg/l	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)
29	Dieldrin	µg/l	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)

30	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	$\mu\text{g/l}$	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
31	Heptachlor & Heptachlor epoxide	$\mu\text{g/l}$	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
32	Tổng các bon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC)	mg/l	7,6	<1	13.20	5,5
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,010	KPH	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,3	KPH	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)
35	E.coli	$\text{MPN}/100\text{ml}$	2	KPH	KPH (LOD=2)	40
36	Coliform	$\text{MPN}/100\text{ml}$	460	1800	45	700

Bảng 28: Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Thị Vải- hạ lưu

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025			
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
1	pH	-	7,5	7,6	7,49	7,03
2	TSS	mg/l	40	32	41	17
3	COD	mg/l	224	36	38	13
4	BOD ₅	mg/l	84	14	17	6
5	DO	mg/l	6,9	6,6	4,8	4,9
6	NH ₄ ⁺ N	mg/l	1,36	0,21	0,07	0,050
7	NO ₂ ⁻ N	mg/l	0,043	0,024	0,172	0,126
8	NO ₃ ⁻ N	mg/l	0,25	0,09	0,66	0,55
9	PO ₄ ³⁻ P	mg/l	0,048	0,06	0,03	0,050
10	Clorua	mg/l	15087	16078	11222	10142,5
11	Fe	mg/l	0,55	0,2	0,052	0,372
12	Mn	mg/l	<0,03	0,06	KPH (LOD=0,03)	0,106

13	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,003	KPH	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
14	CN ⁻	mg/l	<0,0015	<0,0015	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)
15	Phenol	mg/l	<0,001	KPH	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)
16	Cu	mg/l	<0,03	0,06	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)
17	Pb	mg/l	<0,002	KPH	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)
18	Zn	mg/l	<0,02	0,07	0,042	KPH (LOD=0,030)
19	Ni	mg/l	<0,002	0,09	KPH (LOD=0,002)	0,089
20	Cd	mg/l	<0,0002	KPH	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)
21	F ⁻	mg/l	1,91	0,2	0,61	0,95
22	Crom (Cr)	mg/l	<0,002	KPH	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)
23	As	mg/l	<0,0005	KPH	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)
24	Hg	mg/l	<0,0003	KPH	KPH (LOD=0,0003)	KPH (LOD=0,0003)
25	Tổng dầu mỡ	mg/l	<1,2	2,7	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)
26	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	<0,022	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
27	Aldrin	µg/l	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
28	Benzene hexachlorid e (BHC)	µg/l	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)
29	Dieldrin	µg/l	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
30	Tổng Dichloro diphenyl trichloroeth ane (DDTs)	µg/l	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
31	Heptachlor & Heptachlore poxide	µg/l	<0,006	KPH	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)

32	Tổng các bon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC)	mg/l	9,4	<1	10,1	6,46
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,01	KPH	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,3	KPH	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)
35	E.coli	MPN/100 ml	4	KPH	KPH (LOD=2)	20
36	Coliform	MPN/100 ml	490	580	78	790

4. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Rác thải sinh hoạt:

- Nguồn gốc phát sinh: Quá trình sinh hoạt, ăn uống tại nhà ăn tập thể, khu vực văn phòng.
- Chung loại: Bao bì thực phẩm làm từ nhựa, nylon, kim loại, thủy tinh; Dụng cụ văn phòng phẩm đã qua sử dụng,...
- Công tác thu gom, phân loại: Rác thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa sinh hoạt (màu xanh) đặt dọc các tuyến đường, tòa nhà văn phòng và nhà ăn.
- Tần suất thu gom: 2 ngày/lần.
- Tổng khối lượng phát sinh: Khoảng 10.000 kg/tháng.
- Đơn vị thu gom, vận chuyển: Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị huyện Tân Thành (thu gom, vận chuyển), chuyển về khu xử lý rác tập trung theo đúng quy định.
- Đơn vị xử lý: Trung tâm quản lý các khu xử lý chất thải.
- Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ năm 2025 cụ thể như sau:

Bảng 29. Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng tấn/năm	Khối lượng tấn/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
1	Các chất thải từ hoạt động sinh hoạt của con người bao gồm vỏ đồ hộp, chai thủy tinh, văn phòng	149,09	0,408	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành và Trung tâm quản lý các khu xử lý chất	126,65

phẩm,...			thải.	
Tổng	149,09	0,408		126,65

b) *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

- Nguồn gốc phát sinh: Chất thải phát sinh từ công đoạn sản xuất, đóng bao sản phẩm, quá trình vệ sinh công nghiệp, sửa chữa công trình,...
- Chung loại: Bùn thải (bùn không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải, bùn không nguy hại từ hệ thống nước làm mát); Gỗ thải (pallet gỗ hỏng, gỗ vụn thải); Vật liệu xây dựng thải (bê tông, la phong thải,...); Chất thải làm từ nhựa, cao su, thủy tinh (bông cách nhiệt thải không chứa amiăng, nhựa trao đổi ion từ quá trình xử lý nước cấp, bao bì nhựa thải,...).
- Công tác thu gom, phân loại: Chất thải sau khi phát sinh sẽ tập kết tại Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp (có mái che, sàn cao 20 cm so với mặt bằng, có hệ thống thoát nước mưa).
- Đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý: Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO.
- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Nhà máy đạm Phú Mỹ năm 2024 và 2025 cụ thể như sau:

Bảng 30. Thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

ST T	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)			-	0
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)			-	0
3	Chất thải phải xử lý				
	Bùn thải không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học	23.350	64	Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO. Giấy phép môi trường số 132/GPMT-BNNMTT ngày 14/05/2025 có hiệu lực đến ngày 13/05/2032	85.530
	Bùn thải từ hệ thống nước sông làm mát.	1.033.190	2.830,7		88.850
	Hạt nhựa trao đổi ion từ quá trình xử lý nước cấp	18.900	51,8		18.470
	Bê tông thải	18.910	51,8		22.430
	Tấm ốp và gốm sứ thải	200	0,5		5.030
	Thủy tinh thải	2.840	7,8		9.220
	Vật liệu cách nhiệt thải	41.80	11,5		16.350
	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải	100	0,3		6.955
	Bao bì gỗ	8.860	24,3		20.695
	Pallet gỗ hỏng, gỗ vụn thải	101.450	277,9		78.925
	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không)	276.854	758,5		109.840

phải là chất thải nguy hại)				
Lốp cao su	560	1,5		1.563
Nhựa thải	70	0,2		-
Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (hạt Garnet)	22.540	61,8		-
Giẻ lau phát sinh trong quá trình vệ sinh công nghiệp	1.700	4,7		-
Chất thải lẫn dầu từ quá trình vệ sinh bồn bể chứa dầu bọc hạt	1.000	2,7		-
Xúc tác thải (đã phân định tính nguy hại)	63.585	174,2		-
Tổng	1.588.609	4.352,4		463.858

Ghi chú: Dấu “.” phân biệt hàng ngàn, dấu “,” phân biệt hàng đơn vị.

5. Về quản lý chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được phân loại tại nguồn và thu gom vào các thùng rác thải nguy hại (màu cam). Thùng được đặt tại các vị trí sản xuất, văn phòng, xưởng nơi có phát sinh CTNH.
- Định kỳ hàng tuần, các thùng rác nguy hại và các chất thải nguy hại khác có kích thước lớn (thùng, can,...) sẽ được tập kết về Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy để phân loại, bảo quản. CTNH trong Khu lưu giữ được phân loại, dán nhãn nhận diện và sắp xếp theo khu vực.
- Khu vực lưu giữ CTNH được xây dựng có mái che, tường bao, nền dốc-cao, có rãnh thu chất lỏng, hồ thu chất lỏng, hệ thống thông gió, có thiết bị chữa cháy theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
- Đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý: Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO.
- Khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại của Nhà máy được thống kê ở bảng sau:

Bảng 31. Thống kê khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	3.310	9,1	SR, Ngâm tẩy TC.	Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO. Giấy phép môi trường	1.230

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
2	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	90	0,2	TĐ	số 132/GPMT-BNNMTT ngày 14/05/2025 có hiệu lực đến ngày 13/05/2032	150
3	Hộp mực in có các thành phần nguy hại	08 02 04	233	0,6	TĐ		85
4	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại.	11 04 01	4.094	11,2	Ngâm tẩy, TC		1.880
5	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	7	0,02	TĐ		100
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	407	1,1	PT, TĐ, HR		597
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	1.220	3,3	PT, TC, TĐ		3.380
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	9.296	25,5	SR, TC, TĐ		10.516
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	3.683	10,1	SR, TC		2.180
10	Chất bị nhiễm dầu, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	40.632	111,3	TĐ		42.612
11	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	1.905	5,2	TĐ		2.020
12	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	425	1,1	Phá dỡ, TĐ/TC		157
13	Chất xúc tác đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	19 08 04	38.248	104,8	TĐ		6.010
14	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	27.897	76,4	TĐ		8.290
15	Dầu thải từ thiết bị tách	17 05 04	0	0	-		1.300

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
	dầu/nước						
16	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 02	950	2,6	TĐ		26.580
17	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	0	0	PT, TC, TĐ		8.418
18	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	8.270	22,7	PT, TC, TĐ		8.290
19	Bao bì mềm thải nhiễm TPNH	18 01 01	0	0	TĐ		3.955
20	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc thiết bị điện tử có các linh kiện điện tử	16 01 13	43	0,1	Phá dỡ-HR		35
21	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	0	0	Phối trộn-HR		-
22	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	0	0	TĐ		-
23	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01	0	0	TĐ		100
24	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	19 10 01	4.400	12,3	TĐ		220.170
	Tổng		146.270	-			345.525

Ghi chú: Dấu “.” phân biệt hàng ngàn, dấu “,” phân biệt hàng đơn vị.

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:
 - + Tiếp tục tiến hành thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại tại Công ty theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
 - + Công ty tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển xử lý theo các quy định hiện hành.
 - + Công ty tiến hành tập huấn cho nhân viên trong quản lý, phân loại, lưu trữ chất thải nhằm nâng cao nhận biết về môi trường, giảm thiểu những tác động xấu về môi trường có thể gây ra.

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Nhà máy đã xây dựng các kế hoạch, quy trình ứng phó sự cố cho các công trình sản xuất/lưu trữ hóa chất và công trình bảo vệ môi trường như sau:

- Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố cho các công trình sản xuất/lưu trữ hóa chất tại Nhà máy đạm Phú Mỹ do Bộ Công Thương phê duyệt ngày 12/12/2017 theo quyết định số 4639/QĐ-BCT.
- Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại Nhà máy đạm Phú Mỹ G6-00-KH-004.
- Quy trình hướng dẫn các bước thực hiện ứng cứu đối với các tình huống khẩn cấp xảy ra tại Nhà máy G6-00-QT-001.
- Phương án ứng phó sự cố môi trường tại cụm bể chứa và tuần hoàn nước rửa bụi EHU G6-00-PA-068.

6.2 Báo cáo về việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường: Nhà máy luôn chủ động trong công tác phòng ngừa sự cố môi trường, các biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với từng loại sự cố được quy định chi tiết tại các Kế hoạch/Quy trình/Phương án như đã nêu ở trên.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại Nhà máy: Trong suốt quá trình hoạt động, Nhà máy đạm Phú Mỹ chưa để xảy ra bất kỳ sự cố môi trường nào.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy:

Nhà máy đạm Phú Mỹ không sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và cũng không tạo ra các sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác bảo vệ môi trường:

Trong năm 2025, Nhà máy đạm Phú Mỹ đã tiếp 04 đoàn công tác của các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường, cụ thể:

Stt	Ngày kiểm tra	Nội dung kiểm tra/Đoàn kiểm tra	Kết quả
1	21/03/2025	Đoàn kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục tại trạm quan trắc khí thải ống khói 70-SK-2001.	Nhà máy không bị ghi nhận cũng như không bị xử phạt vi phạm liên quan đến công tác bảo vệ môi trường.
2	21/08/2025	Đoàn kiểm tra của Đồn Công an khu công nghiệp về việc liên quan đến phản ánh của người dân về việc khói xả ra từ nhà máy không khuếch tán được bay ra khu vực gần nhà dân gây ô nhiễm môi trường.	
3	01/10/2025	Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
4	21/11/2025	Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 844/QĐ-MT ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.	

8. Báo cáo một số nội dung khác có liên quan tới công tác môi trường của Nhà máy đạm Phú Mỹ:

Thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trong năm 2025, Nhà máy đạm Phú Mỹ đã triển khai và thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép Môi trường. Cụ thể:

- Ngày 06/8/2025, Nhà máy ban hành Công văn số 25-1745/PBHC-ĐPM về việc đề xuất cấp Giấy phép Môi trường, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, kèm Hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định;
- Ngày 01/10/2025, Đoàn kiểm tra của Bộ đã đến Nhà máy làm việc, tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế và ban hành Công văn số 7602/BNNMT-MT ngày 07/10/2025 yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;
- Tháng 12/2025, Nhà máy đang hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu thẩm định để tiếp tục quy trình cấp phép theo đúng quy định.

PHẦN 2. KẾT LUẬN

Năm 2025, Nhà máy đạm Phú Mỹ đã thực hiện công tác Bảo vệ môi trường tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật và cam kết của Nhà máy. Cụ thể:

- Về công tác quan trắc môi trường: Thực hiện quan trắc môi trường theo đúng quy định và các cam kết của Nhà máy. Kết quả quan trắc môi trường trong các đợt đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của các quy chuẩn.
- Về công tác quản lý chất thải: Thực hiện thu gom, phân loại và lưu trữ đúng quy định. Chuyển giao chất thải cho nhà thầu có đủ chức năng xử lý.
- Về công tác quản lý các hệ thống quan trắc (HTQT) khí/nước thải tự động, liên tục:
 - + Theo dõi, vận hành và quản lý các HTQT nước làm mát tự động, liên tục; HTQT khí thải ống khói 70-SK-2001 Xưởng NPK; HTQT khí thải ống khói 20-SK-2201 Xưởng UFC85 theo đúng quy trình.
 - + Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, quan trắc đối chứng, báo cáo và khắc phục các sự cố theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 của Nhà máy đạm Phú Mỹ, Nhà máy kính báo cáo các quý cơ quan được biết. Chúng tôi cam kết luôn luôn tích cực trong công tác bảo vệ môi trường, không ngừng cải thiện chất lượng đầu ra của các nguồn thải, đảm bảo xả thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo luật định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân Phường Phú Mỹ;
- Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1 (IZICO);
- GĐNM (để b/c);
- Ban KTAT (để b/c);
- Lưu VT, ATSKMT, NTL.

Đính kèm:

- KQQT môi trường định kỳ năm 2025.
- Chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại năm 2025.
- Các Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; Xử lý nước thải; quan trắc môi trường năm 2025.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Sơn